

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH LONG AN**

Bản án số: 20/2018/DS-PT
Ngày 11-01-2018
V/v tranh chấp đòi tài sản

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH LONG AN**

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Trần Tấn Quốc

Các Thẩm phán: Ông Huỳnh Tuấn Khải

Bà Phan Ngọc Hoàng Đình Thục

- Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn Thanh Sang – Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Long An.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Long An: Bà Nguyễn Thị Cẩm Hồng - Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Ngày 11 tháng 01 năm 2018 tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Long An tiến hành xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 328/2017/TLPT-DS ngày 14 tháng 11 năm 2017 về “tranh chấp đòi tài sản”.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 79/2017/DS-ST ngày 19 tháng 9 năm 2017 của Tòa án nhân dân huyện T bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 367/2017/QĐ-PT ngày 11 tháng 12 năm 2017, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn:

1. Ông Huỳnh Tấn Q, sinh năm 1977.

2. Bà Nguyễn Thị Thùy L, sinh năm 1992;

Cùng địa chỉ cư trú: khóm 7 thị trấn S, huyện T, tỉnh Cà Mau.

Người đại diện hợp pháp của nguyên đơn: Bà Võ Bích T, sinh năm 1992; địa chỉ cư trú: Số 1 Đường T, Phường 7, quận G, Thành phố Hồ Chí Minh, là người đại diện theo ủy quyền (Hợp đồng ủy quyền ngày 20/02/2017).

- Bị đơn: ông Nguyễn Văn Đ, sinh năm 1953;

Địa chỉ cư trú: Ấp 2, xã N, huyện T, tỉnh Long An.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho bị đơn: Ông Nguyễn Hòa B là luật sư của Văn phòng luật sư N thuộc Đoàn luật sư tỉnh Long An.

- *Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan:* Bà Nguyễn Thị N, sinh năm 1981;

Địa chỉ cư trú: Ấp 2, xã N, huyện T, tỉnh Long An.

- *Người kháng cáo:*

1. Bị đơn ông Nguyễn Văn Đ.

2. Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị N.

(Bà T, ông Đ, Luật sư B có mặt; bà N vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn, bà Võ Bích T trình bày:

Vợ chồng ông Huỳnh Tấn Q và bà Nguyễn Thị Thùy L có quen biết với ông Nguyễn Văn Đ. Trong quá trình làm ăn thì ông Q, bà L có mượn tài khoản của ông Đ, số tài khoản là 6608205053605 tại Ngân hàng Nông nghiệp Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh huyện T, tỉnh Long An để giao dịch nhận tiền bán hàng và ông Đ đã đồng ý. Ngày 17/10/2016 bà Nguyễn Thị Ng đã gửi vào số tài khoản 6608205053605 của ông Đ số tiền 300.000.000 đồng với nội dung: “*CT (Q L)*”. Đây là số tiền mà bà Ng thanh toán tiền mua hàng cho vợ chồng ông Q bà L. Tuy nhiên sau khi ông Đ nhận được số tiền trên đã không giao lại cho ông Q, bà L. Nhiều lần ông Q bà L đã yêu cầu ông Đ đưa số tiền ông Đ đã nhận thay cho ông Q bà L nhưng ông Đ không thực hiện. Nay bà T là người đại diện theo ủy quyền của ông Q, bà L yêu cầu ông Nguyễn Văn Đ phải trả cho ông Huỳnh Tấn Q, bà Nguyễn Thị Thùy L số tiền 300.000.000 đồng do bà Ng đã gửi cho ông Q, bà L thông qua số tài khoản của ông Đ. Ngoài ra không yêu cầu gì khác.

Bị đơn ông Nguyễn Văn Đ trình bày: ông Đ có đứa con tên Nguyễn Thị N có chồng ở Malaysia, có những người Việt Nam làm ăn sinh sống buôn bán ở Malaysia cần tiền nước Malaysia liên hệ đến gặp con gái ông Đ để đổi tiền lấy tiền mua hàng hóa và yêu cầu người của họ bên phía Việt Nam chuyển tiền vào tài khoản của ông Đ và ông Đ báo cho con ông Đ biết họ đã chuyển tiền vào tài khoản. Đối với yêu cầu khởi kiện của ông Q, bà L thì ông Đ không đồng ý, vì trước đây ông Q có nợ con gái ông Đ 55.000 tiền mã, theo bà N 55.000 tiền mã tương đương 300.000.000 đồng Việt Nam và có người chuyển vào tài khoản của ông Đ 300.000.000 đồng, ông Đ nghĩ là ông Q chuyển tiền để trả nợ cho con gái ông Đ, nhưng vào tháng 11/2016 ông Q có thuê xã hội đen đến nhà ông Đ để đòi nợ và ông Đ đã thưa ra Công an huyện T, Công an huyện T có mời làm việc. Ông Đ không quen biết ông Q, bà L, bà Ng.

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị N trình bày: bà N có chồng là người Malaysia, có 01 số người dân Việt Nam sang Malaysia mua bán cần tiền Malaysia giao dịch mua bán hàng hóa đến hỏi bà N đổi tiền Malaysia, hai bên thỏa thuận họ chuyển tiền Việt Nam vào khoản của cha bà N là ông Đ mở tại Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam – Chi nhánh huyện T, tỉnh Long An khi có tiền chuyển vào tài khoản của ông Đ thì ông Đ

báo cho bà N biết bao nhiêu tiền, lúc đó bà N giao tiền Malaysia cho khách hàng tại nhà bà N ở Malaysia. Việc ông Q khởi kiện cha bà N là ông Nguyễn Văn Đ đòi 300.000.000 đồng theo giấy chuyển tiền của bà Ng là không Đ, ông Đ không có quan hệ mua bán với ông Q. Vì trước đó ông Q có mượn bà N 55.000 tiền mã, theo bà N 55.000 tiền mã tương đương 300.000.000 đồng Việt Nam, ông Q nói cho mượn đỡ 01 tháng, sau đó ông Q có kêu bà Nguyễn Thị Ng có mua bán với ông Q chuyển tiền vào tài khoản của cha bà N là ông Nguyễn Văn Đ để trả tiền cho bà N. Việc bà N cho ông Q mượn tiền không có giấy tờ, vì trước đó ông Q có mượn tiền của bà N nhiều lần, có mượn có trả nên tin tưởng không ghi giấy nợ.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số: 79/2017/DS-ST ngày 19 tháng 9 năm 2017 của Tòa án nhân dân huyện T Căn cứ Điều 26, Điều 35, Điều 39, Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 166 Bộ luật dân sự; Điều 26 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội. Tuyên xử:

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Huỳnh Tấn Q và bà Nguyễn Thị Thùy L. Buộc ông Nguyễn Văn Đ và bà Nguyễn Thị N phải liên đới trả cho ông Huỳnh Tấn Q và bà Nguyễn Thị Thùy L 300.000.000 đồng.

Ngoài ra, Tòa án cấp sơ thẩm còn tuyên về nghĩa vụ chậm thi hành án, án phí, quyền kháng cáo, quyền thỏa thuận thi hành án.

Ngày 04/10/2017, ông Nguyễn Văn Đ và bà Nguyễn Thị N kháng cáo yêu cầu bác yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Tại phiên tòa phúc thẩm, bà T không rút đơn khởi kiện, ông Đ vẫn giữ nguyên yêu cầu kháng cáo, các bên không thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án và vẫn giữ nguyên ý kiến đã trình bày.

Luật sư Nguyễn Hòa B trình bày: Chứng từ giao dịch ngày 17/10/2016 của ngân hàng không thể hiện bà Ng chuyển tiền cho ông Đ mà chỉ thể hiện ông Q bà L chuyển tiền cho ông Đ để trả nợ cho bà N. Do trước đây bà N có cho ông Q mượn 55.000 tiền mã tương đương 300 triệu đồng để ông Q làm ăn bên nước Malaysia. Mặc dù vay mượn không có biên nhận do chỗ quen biết nhưng có nhiều bức ảnh bà N cung cấp thể hiện ông Q có nhận tiền từ bà N.

Bà Võ Bích T trình bày: Chứng từ giao dịch ngày 17/10/2016 của ngân hàng thể hiện bà Ng chuyển tiền cho ông Đ có nội dung chuyển tiền cho ông Q bà L nên luật sư và ông Đ cho rằng bà Ng không chuyển tiền là không đúng. Ông Đ nói rằng chuyển số tiền này để trả nợ cho bà N nhưng không có gì chứng minh ông Q nợ bà N nên lời trình bày và yêu cầu kháng cáo của ông Đ là không có căn cứ.

Kiểm sát viên phát biểu ý kiến:

Về chấp hành pháp luật: Kể từ khi thụ lý vụ án cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa đã tuân thủ đúng những quy định của Bộ luật tố tụng dân sự, những người tham gia tố tụng đã chấp hành đúng pháp luật.

Về việc giải quyết vụ án: Chứng từ giao dịch ngày 17/10/2016 của ngân hàng thể hiện bà Ng chuyển tiền vào tài khoản của ông Đ có nội dung chuyển tiền cho ông Q bà L. Ông Đ bà N cho rằng ông Q bà L nợ tiền bà N nên việc chuyển tiền vào tài khoản của ông Đ là để trả nợ cho bà N, ngoài lời trình bày, bà N có cung cấp các tấm ảnh thể hiện có người đếm tiền và không có chứng cứ nào khác. Xét thấy, với những tấm ảnh bà N cung cấp không thể hiện được bà N cho ông Q vay tiền nên lời trình bày và kháng cáo của bị đơn là không căn cứ. Đề nghị y án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

[1] Bà N đã được Tòa án tổng đạt Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm, Quyết định hoãn phiên tòa phúc thẩm, giấy báo phiên tòa đến lần thứ 2 nhưng không đến tham gia phiên tòa phúc thẩm. Do đó, căn cứ khoản 3 Điều 296 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015, Tòa án đình chỉ xét xử phúc thẩm đối với yêu cầu kháng cáo của bà N và sung vào công quỹ Nhà nước tiền tạm ứng án phí phúc thẩm của bà N.

[2] Căn cứ vào lời trình bày của các bên đương sự, Chứng từ giao dịch ngày 17/10/2016 và Sổ phụ kèm theo của Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn thể hiện người phát lệnh chuyển tiền là bà Nguyễn Thị Ng, khách hàng thụ hưởng là ông Nguyễn Văn Đ với nội dung: “CT (Q L)”. Từ những chứng cứ trên, xét thấy việc ông Q bà L và bà Ng cho rằng giữa ông bà có giao dịch mua bán hàng hóa, ông Q bà L mượn tài khoản của ông Đ để giao dịch nhận tiền bán hàng và bà Ng đã chuyển số tiền 300 triệu đồng vào tài khoản ông Đ là để thanh toán tiền hàng cho ông Q bà L là có căn cứ.

[3] Bị đơn cho rằng bà Ng không chuyển tiền mà ông Q bà L mới là người chuyển tiền cho ông Đ để trả nợ bà N, nhưng chứng từ giao dịch đã thể hiện bà Ng là người chuyển tiền nên lời trình bày này là không có căn cứ. Ông Đ cho rằng chuyển tiền vào tài khoản của ông để trả nợ cho bà N, nhưng ông và bà N không cung cấp được chứng cứ chứng minh có việc bà N cho ông Q bà L vay tiền, có việc thỏa thuận giữa ba bên về việc ông Q chuyển trả tiền cho bà N thông qua tài khoản của ông Đ. Bà N có cung cấp các tấm ảnh có người đàn ông đếm tiền nhưng thông tin trong tấm ảnh không thể chứng minh được bà N cho ông Đ mượn 55.000 tiền mã.

[4] Từ những lý do trên, xét thấy yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là có căn cứ, bị đơn kháng cáo nhưng không cung cấp được chứng cứ chứng minh nên không có cơ sở chấp nhận. Bị đơn phải chịu án phí phúc thẩm.

[5] Ý kiến phát biểu của Kiểm sát viên là có căn cứ.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ Điều 26, Điều 35, Điều 39, Điều 147, Điều 148, Khoản 3 Điều 296, khoản 1 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 166, Điều 357 Bộ luật dân sự

năm 2015; Điều 26, Điều 29 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội. Tuyên xử:

Giữ nguyên bản án sơ thẩm.

1. Đình chỉ xét xử phúc thẩm đối với yêu cầu kháng cáo của bà Nguyễn Thị N.

2. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Huỳnh Tấn Q và bà Nguyễn Thị Thùy L. Buộc ông Nguyễn Văn Đ và bà Nguyễn Thị N phải liên đới trả cho ông Huỳnh Tấn Q và bà Nguyễn Thị Thùy L số tiền là 300.000.000đ (Ba trăm triệu đồng).

3. Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, tất cả các khoản tiền trên hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

4. Về án phí sơ thẩm:

- Ông Nguyễn Văn Đ và bà Nguyễn Thị N phải liên đới chịu 15.000.000 đồng tiền án phí.

- Ông Huỳnh Tấn Q và bà Nguyễn Thị Thùy L không phải chịu án phí; hoàn trả lại cho ông Q, bà L 7.500.000 đồng tiền tạm ứng án phí sơ thẩm đã nộp theo biên lai số 0001984 ngày 06/3/2017 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện T, tỉnh Long An.

5. Về án phí phúc thẩm:

- Sung công quỹ Nhà nước 300.000đ (Ba trăm ngàn đồng) tiền tạm ứng án phí phúc thẩm của bà Nguyễn Thị N đã nộp theo biên lai số 0002372 ngày 04/10/2017 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện T.

- Ông Nguyễn Văn Đ phải chịu 300.000đ (Ba trăm ngàn đồng) án phí dân sự phúc thẩm, nhưng được trừ vào tiền tạm ứng án phí phúc thẩm đã nộp 300.000đ theo biên lai số 0002369 ngày 04/10/2017 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện T; ông Đ nộp đủ án phí dân sự phúc thẩm.

6. Trường hợp bên vi phạm hợp đồng chậm thanh toán tiền hàng hay chậm thanh toán thù lao dịch vụ và các chi phí hợp lý khác thì bên bị vi phạm hợp đồng có quyền yêu cầu trả tiền lãi trên số tiền chậm trả đó theo lãi suất nợ quá hạn trung bình trên thị trường tại thời điểm thanh toán tương ứng với thời gian chậm trả, trừ trường hợp có thỏa thuận khác hoặc pháp luật có quy định khác.

7. Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- TAND cấp cao tại TP.HCM;
- VKSND tỉnh Long An;
- TAND huyện;
- Chi cục THADS huyện;
- Các đương sự;
- Lưu: VT, hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Trần Tấn Quốc